

Chi tiết mã HS 7315.19.90

Mã HS	7315.19.90
Mô tả hàng hóa	Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép / - Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó: / - - Các bộ phận: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	01/11/2026 07:24:25
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 - BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/73151990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11821
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11821
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11821
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	11	11%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11169
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11112
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11112
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11112
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11112
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11112
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11112
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11164
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11164

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11164
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11164
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11164
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11164
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11165
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11165
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11165
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11165
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11165
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11165
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11168
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11118
AIFTA	30/12/2022	2022	12	AI!F11124
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	11.5	AI!G11124
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	11.5	AI!H11124
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	11	AI!I11124
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	11	AI!J11124
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	11	AI!K11124
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11155
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11155
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11155
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11155
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11155
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11155
VCFTA	2022	2022	1	VC!D11202
VCFTA	2023	2023	1	VC!E11202

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11202
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11202
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11202
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11202
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11187
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11187
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11187
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11187
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11187
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11187
AHKFTA	2022	2022	2	AKH!D11187
AHKFTA	2023	2023	1	AKH!E11187
AHKFTA	2024	2024	1	AKH!F11187
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G11187
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H11187
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11187
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11204
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11204
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11204
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11204
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11204
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11204
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11203
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11203
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11203
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11203

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11203
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11203
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11150
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11150
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11150
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11150
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11150
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11150
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11150
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11187
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11187
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11187
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11187
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11187
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11187
RCEP B	2022	2022	0	B!D11187
RCEP B	2023	2023	0	B!E11187
RCEP B	2024	2024	0	B!F11187
RCEP B	2025	2025	0	B!G11187
RCEP B	2026	2026	0	B!H11187
RCEP B	2027	2027	0	B!I11187
RCEP C	2022	2022	0	C!D11187
RCEP C	2023	2023	0	C!E11187
RCEP C	2024	2024	0	C!F11187
RCEP C	2025	2025	0	C!G11187
RCEP C	2026	2026	0	C!H11187

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11187
RCEP D	2022	2022	0	D!D11186
RCEP D	2023	2023	0	D!E11186
RCEP D	2024	2024	0	D!F11186
RCEP D	2025	2025	0	D!G11186
RCEP D	2026	2026	0	D!H11186
RCEP D	2027	2027	0	D!I11186
RCEP E	2022	2022	0	E!D11190
RCEP E	2023	2023	0	E!E11190
RCEP E	2024	2024	0	E!F11190
RCEP E	2025	2025	0	E!G11190
RCEP E	2026	2026	0	E!H11190
RCEP E	2027	2027	0	E!I11190
RCEP F	2022	2022	0	F!D11187
RCEP F	2023	2023	0	F!E11187
RCEP F	2024	2024	0	F!F11187
RCEP F	2025	2025	0	F!G11187
RCEP F	2026	2026	0	F!H11187
RCEP F	2027	2027	0	F!I11187
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F10362
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G10362
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H10362
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I10362

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
-----------	-----	------------	-------	-------------------	----------------	-------------	---------------------

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 11%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (3%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 3%		Cần nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7315.19 có 2 dòng thuế; dòng 7315.19.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7315.19.10 Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cần nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7315.19.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 7315.19.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11821), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.